



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 99

ẤN
Ô
T
[
4

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 1 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 80.549.999 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 80.549.999 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Quân	Thành viên
	(Từ ngày 18 tháng 4 năm 2026)
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
	(Đến ngày 30 tháng 3 năm 2026)
Ông Phạm Doãn Cương	Thành viên
	(Đến ngày 18 tháng 4 năm 2026)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

01-08-2026





Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MB"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00092-26-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	5.051.244	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	27.417.370	68.494.426
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	174.745.578	182.923.726
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		154.948.823	165.819.028
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		19.808.571	17.113.794
Dự phòng rủi ro		(11.816)	(9.096)
Chứng khoán kinh doanh	8	8.853.359	4.653.229
Chứng khoán kinh doanh		8.888.529	4.692.622
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(35.170)	(39.393)
Cho vay khách hàng		1.210.891.596	1.070.868.777
Cho vay khách hàng	9	1.227.554.477	1.084.019.370
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(16.662.881)	(13.150.593)
Hoạt động mua nợ	11	2.226.067	2.443.895
Mua nợ		2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.636)	(21.419)
Chứng khoán đầu tư		247.070.731	225.574.850
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	242.744.694	221.512.464
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.573.649	4.295.125
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(247.612)	(232.739)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	435.970	468.396
Đầu tư dài hạn khác	13.1	527.198	559.624
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(91.228)	(91.228)
Tài sản cố định		5.752.320	5.616.547
Tài sản cố định hữu hình	14	3.940.732	3.805.533
Nguyên giá		9.805.329	9.423.236
Hao mòn lũy kế		(5.864.597)	(5.617.703)
Tài sản cố định vô hình	15	1.811.588	1.811.014
Nguyên giá		5.929.584	5.684.904
Hao mòn lũy kế		(4.117.996)	(3.873.890)
Bất động sản đầu tư	16	214.786	222.813
Nguyên giá		250.155	255.126
Hao mòn lũy kế		(35.369)	(32.313)
Tài sản Có khác		50.353.641	49.531.482
Các khoản phải thu	17.1	25.431.187	28.125.764
Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	16.654.128	13.549.018
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		44.326	34.339
Tài sản Có khác	17.3	8.297.454	7.894.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(73.454)	(71.730)
TỔNG TÀI SẢN		1.733.012.662	1.615.763.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	22.574.102	47.474.800
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		285.608.719	248.017.489
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	186.637.834	183.635.325
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	98.970.885	64.382.164
Tiền gửi của khách hàng	20	963.815.357	921.368.132
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	571.389	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	2.287.529	3.912.833
Phát hành giấy tờ có giá	23	233.503.962	187.236.104
Các khoản nợ khác		67.888.960	65.033.537
Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	19.237.642	13.245.868
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	48.645.739	51.785.481
Dự phòng các khoản nợ khác		5.579	2.188
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.576.250.018	1.473.741.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng	26	83.965.544	83.965.544
Vốn điều lệ	26.2	80.549.999	80.549.999
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	1.304.334
Vốn khác		2.111.211	2.111.211
Các quỹ của tổ chức tín dụng	26	25.147.692	19.390.884
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	202.898	202.211
Lợi nhuận chưa phân phối	26	40.020.849	32.577.391
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	26	7.425.661	5.886.495
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.762.644	142.022.525
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.733.012.662	1.615.763.927

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	41	1.690.753	1.684.717
Cam kết giao dịch hối đoái	41	697.041.592	618.888.427
- Cam kết mua ngoại tệ		1.292.442	9.738.358
- Cam kết bán ngoại tệ		759.384	8.752.345
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		346.687.448	299.830.234
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		348.302.318	300.567.490
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	77.029.906	59.728.018
Bảo lãnh khác	41	208.475.133	190.317.517
Các cam kết khác	41	106.250.017	127.878.633

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

01-08-2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		62.988.909	40.689.438
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(31.182.138)	(16.625.137)
Thu nhập lãi thuần	27	31.806.771	24.064.301
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.833.528	8.225.836
Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.319.109)	(5.074.877)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.514.419	3.150.959
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	105.534	1.071.921
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	249.524	415.700
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	3.587	1.295.273
Thu nhập từ hoạt động khác		2.925.624	3.077.313
Chi phí cho hoạt động khác		(765.315)	(534.306)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.160.309	2.543.007
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	24.376	27.214
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		37.864.520	32.568.375
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(9.974.361)	(8.906.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		27.890.159	23.661.947
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(7.701.901)	(7.772.631)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		20.188.258	15.889.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(4.050.030)	(3.205.483)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		9.965	(4.248)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.040.065)	(3.209.731)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		16.148.193	12.679.585
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		403.618	234.240
Lợi nhuận sau thuế thuộc về Ngân hàng mẹ		15.744.575	12.445.345
			(Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	1.955	1.545

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
 Giám đốc Trung tâm
 Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
 Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

01-08-2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	60.253.967	38.389.592
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.992.137)	(15.525.979)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.677.230	3.150.959
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) nhận được	638.088	2.747.192
Thu nhập khác nhận được	587.443	521.521
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.565.193	2.018.285
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(11.656.408)	(8.419.287)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(5.805.604)	(4.126.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	23.267.772	18.756.066
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(173.572.901)	(159.520.037)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.742.775)	176.793
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(25.706.661)	(49.497.919)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ	(143.317.496)	(104.849.630)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(4.184.760)	(6.873.376)
Giảm khác về tài sản hoạt động	2.378.791	1.524.095
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	97.103.318	142.280.511
(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(24.900.698)	12.737.779
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	37.591.230	20.761.358
Tăng tiền gửi của khách hàng	42.447.225	69.137.429
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	45.417.421	35.604.581
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.625.304)	488.783
(Giảm)/tăng công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(127.118)	651.325
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(1.565.858)	3.076.512
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(133.580)	(177.256)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động kinh doanh	(53.201.811)	1.516.540

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Mua sắm tài sản cố định	(762.591)	(473.822)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.673	3.201
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(3.300)	(15.054)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác	1.960	57.485
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24.376	27.214
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư	(731.882)	(400.976)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.173.454	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	8.050.000	5.698.563
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(7.199.563)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động tài chính	2.023.891	5.698.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(51.909.802)	6.814.127
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	239.259.989	97.040.273
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 38)	187.350.187	103.854.400

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

01-08-2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 1 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 80.549.999 triệu đồng (31/12/2025: 80.549.999 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười lăm (115) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười ba (213) phòng giao dịch (31/12/2025: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười lăm (115) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười ba (213) phòng giao dịch).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 18.608 người (31/12/2025: 18.836 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	30/6/2026 % sở hữu	31/12/2025 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	66,40%	66,76%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	32/GP-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	67,68%	67,68%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBLife")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

- (*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc và một số quản lý chủ chốt tại Mcredit.
- (**) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm MBV (được gọi chung là "MB").

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ khi được thuyết minh khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của MB.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"); Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 10") về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định 16 và hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 185 của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Do đó, Ngân hàng không hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, là ngân hàng thương mại được Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc từ ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Trừ trường hợp của MBV, các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận, và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm gần nhất.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

4.2 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác (tiếp theo)

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Nghị định 86, MB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro** (tiếp theo)

MB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MB không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, MB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của MB.

MB đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55; Nghị định 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55; Nghị định số 156/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55 và Thông tư số 29/2025/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 9 năm 2025, hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 55.
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 năm 2024, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 năm 2024; và
- Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- MB có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi MB có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và
- Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải được coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung

MB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo; Thông tư 53 và Quyết định 1510 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.5 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong kỳ, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.

Đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được từ bán nợ để tính dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hạn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào ngày MB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Đối với chứng khoán nợ là chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- ▶ Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.
- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.
- ▶ Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư****4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được MB nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày MB trở thành một bên tham gia vào các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được hạch toán ở một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được hạch toán ở một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. MB không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7.1*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến MB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của MB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.12 Tài sản Có khác**4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.12 Các khoản phải thu** (tiếp theo)**4.12.2 Tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bằng khác.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các tài sản Có nội bằng khác quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi MB sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ đó.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chính sách kế toán của MB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 56*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài được hạch toán theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được thực hiện theo phương pháp 1/8 hoặc 1/24 được quy định trong Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)****(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ có thời hạn từ trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ: Dự phòng toán học là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67.

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, trong mọi trường hợp MB đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm** (tiếp theo)**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"): Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ một năm trở xuống, MB trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ tai nạn, sản phẩm hỗ trợ bệnh hiểm nghèo và sản phẩm hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật ký bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, công ty con, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh được tính theo kết quả cao hơn giữa phương pháp 3% phí bảo hiểm quy năm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm trích lập dự phòng và phương pháp 3% doanh thu phí bảo hiểm trong kỳ của các sản phẩm đó.

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 67.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo Nghị định 46, MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe.

Đối với dự phòng đảm bảo cân đối tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội, dự phòng được trích hàng năm bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại.

(vi) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, công ty con, thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. MBLife trích lập mức dự phòng là tỷ lệ trên giá trị tài khoản các sản phẩm liên kết chung cho dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, được đánh giá là phù hợp để MBLife đảm bảo mức lãi suất cam kết tối thiểu trước những biến động từ thị trường hoặc kết quả đầu tư, theo Điểm đ, Khoản 2, Điều 40, Nghị định 46.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MB. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của MB. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của MB quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.22 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho hoạt động đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của Ngân hàng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập hàng năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Vốn khác

Vốn khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được ghi nhận khi công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn của công ty con. Khi hợp nhất báo cáo tài chính, MB loại trừ khoản đầu tư của Ngân hàng mẹ vào công ty con và ghi nhận giá trị phần vốn tăng thêm của công ty con thuộc sở hữu của Ngân hàng mẹ vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.23 Vốn và các quỹ** (tiếp theo)**4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng** (tiếp theo)**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng****Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ***Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025*

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng") và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ đi 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quyết định của Ngân hàng mẹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

Các quỹ của MBS và MB Capital được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")

Mcredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng mẹ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBLife")

MIC và MBLife phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.24.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Nghị định 55, Thông tư 53 và Quyết định 1510 thì không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

4.24.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con của Ngân hàng, tính toán doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, hai công ty con phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng chi phí. Cụ thể:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.24.2 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống:

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm:

Áp dụng phương pháp phân bổ từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35, Thông tư 67.

Thu nhập từ phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.24.3 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi MB nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.24.4 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24.5 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường và các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác. Chi phí bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất giữa niên độ cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hoạt động dịch vụ khác

Chi phí hoạt động dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.26 Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.27 Các công cụ tài chính phái sinh** (tiếp theo)*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Lợi ích của nhân viên**4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.32 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.33 Số dư bằng không

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

4.34 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB trong kỳ/năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	4.534.511	4.543.336
Tiền mặt bằng ngoại tệ	500.036	413.281
Vàng tiền tệ	16.697	9.169
	5.051.244	4.965.786

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	25.269.011	66.235.893
- Bằng VND	20.274.233	55.806.369
- Bằng ngoại tệ	4.994.778	10.429.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	934.855	667.675
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.213.504	1.590.858
	27.417.370	68.494.426

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	4,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	3,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	1,50%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,50%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	0,50%	1,00%

Theo quy định tại Điểm p, Khoản 1, Điều 85 Luật Tổ chức tín dụng và Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 của NHNNVN về thực hiện dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt. Ngày 10 tháng 2 năm 2026, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thuộc NHNNVN đã ban hành Văn bản số 469/QLGS4 về việc thực hiện quyền giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (31/12/2025: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	11,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập ngân hàng con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	154.948.823	165.819.028
Tiền gửi không kỳ hạn	64.457.095	14.315.078
- Bằng VND	55.447.867	4.492.129
- Bằng ngoại tệ	9.009.228	9.822.949
Tiền gửi có kỳ hạn	90.491.728	151.503.950
- Bằng VND	83.918.168	148.618.970
- Bằng ngoại tệ	6.573.560	2.884.980
Cho vay các TCTD khác	19.808.571	17.113.794
- Bằng VND	14.279.358	15.025.322
- Bằng ngoại tệ	5.529.213	2.088.472
Dự phòng rủi ro	(11.816)	(9.096)
	174.745.578	182.923.726

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.300.299	168.617.744

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,50 - 18,00	4,11 - 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,65 - 4,20	3,75 - 4,50
Cho vay bằng VND	4,40 - 9,00	5,80
Cho vay bằng ngoại tệ	4,20 - 4,30	4,39

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	9.096	5.866
Trích lập trong kỳ/năm	2.729	2.992
Chênh lệch tỷ giá	(9)	238
Số dư cuối kỳ/năm	11.816	9.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2026</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2025</u> <u>triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ	8.534.610	4.375.694
Trái phiếu do Chính phủ phát hành (i)	1.272.676	1.029.213
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	7.171.301	3.142.925
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (iii)	90.633	203.556
Chứng khoán vốn	353.919	316.928
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	109.454	182.283
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	244.465	134.645
	8.888.529	4.692.622
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(35.170)	(39.393)
	8.853.359	4.653.229
 (i) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm (31/12/2025: 10 năm), được hưởng lãi suất từ 2,80% đến 7,90%/năm (31/12/2025: 2,60% đến 4,20%/năm).		
(ii) Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng (31/12/2025: 8 tháng đến 14 tháng), được hưởng lãi suất từ 6,50% đến 8,50%/năm (31/12/2025: 4,90% đến 6,40%/năm).		
(iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 3 năm (31/12/2025: 4 tháng), được hưởng lãi suất từ 8,70% đến 10,00%/năm (31/12/2025: 9,50%/năm).		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ	8.534.610	4.375.694
Đã niêm yết	1.363.309	1.214.514
Chưa niêm yết	7.171.301	3.161.180
Chứng khoán vốn	353.919	316.928
Đã niêm yết	182.924	290.593
Chưa niêm yết	170.995	26.335
	8.888.529	4.692.622

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	39.393	179
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	(4.223)	39.214
Số dư cuối kỳ/năm	35.170	39.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	1.194.034.028	1.054.801.750
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.871.572	3.007.877
Các khoản trả thay khách hàng	372.108	115.795
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	17.884	21.314
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	13.430.831	11.032.049
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	16.828.054	15.040.585
	1.227.554.477	1.084.019.370

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Cho vay bằng VND	3,50 - 14,00	3,50 - 13,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 - 8,00	3,50 - 8,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	4,85 - 76,00	4,85 - 76,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.180.939.478	1.044.741.249
Nợ cần chú ý	11.989.743	10.210.040
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.622.128	3.276.216
Nợ nghi ngờ	4.428.065	4.330.016
Nợ có khả năng mất vốn	8.747.009	6.421.264
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán – Nợ đủ tiêu chuẩn	16.828.054	15.040.585
	1.227.554.477	1.084.019.370

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	603.040.884	587.136.924
Nợ trung hạn	159.277.634	127.883.727
Nợ dài hạn	448.407.905	353.958.134
Các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán - ngắn hạn	16.828.054	15.040.585
	1.227.554.477	1.084.019.370

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	45.263.812	3,69	39.709.933	3,66
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	18.128.125	1,48	17.369.546	1,60
Công ty TNHH MTV trở lên có vốn Nhà nước trên 50%	6.225.985	0,51	4.337.893	0,40
Công ty TNHH khác	223.929.372	18,25	185.950.879	17,15
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.733.668	0,30	4.188.248	0,39
Công ty cổ phần khác	373.133.208	30,40	334.141.022	30,82
Công ty hợp danh	286	0,00	319	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.684.754	4,13	35.103.879	3,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	198.408	0,02	254.534	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	479.195.719	39,02	437.686.958	40,38
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	324.857	0,03	296.577	0,03
Thành phần kinh tế khác	612.525	0,05	608.368	0,06
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	9.295.704	0,75	9.330.629	0,86
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	16.828.054	1,37	15.040.585	1,39
	1.227.554.477	100,00	1.084.019.370	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.048.914	1,06	10.777.589	0,99
Khai khoáng	6.621.751	0,54	6.775.371	0,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	195.657.057	15,94	178.930.964	16,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	58.547.231	4,77	50.676.721	4,67
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.111.203	0,17	1.585.206	0,15
Xây dựng	47.023.225	3,83	45.398.649	4,19
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	311.735.347	25,39	297.131.413	27,41
Vận tải kho bãi	34.348.471	2,80	29.961.714	2,76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	21.627.401	1,76	20.003.667	1,85
Thông tin và truyền thông	5.076.341	0,41	9.807.942	0,90
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	42.475.317	3,46	30.446.431	2,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản	167.468.251	13,64	121.188.714	11,18
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.576.755	0,13	1.381.276	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.595.769	0,37	3.409.076	0,31
Giáo dục và đào tạo	1.905.944	0,16	2.583.338	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.960.058	0,73	7.888.432	0,73
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.429.238	0,12	1.708.707	0,16
Hoạt động dịch vụ khác	983.393	0,08	820.530	0,08
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	276.239.053	22,52	239.172.416	22,05
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	9.295.704	0,75	9.330.629	0,86
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	16.828.054	1,37	15.040.585	1,39
	1.227.554.477	100,00	1.084.019.370	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	9.156.802	8.098.145
Dự phòng cụ thể	7.506.079	5.052.448
	16.662.881	13.150.593

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	8.098.145	5.052.448	13.150.593
Trích lập trong kỳ	1.058.640	6.636.930	7.695.570
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(4.184.760)	(4.184.760)
Chênh lệch tỷ giá	17	1.461	1.478
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	9.156.802	7.506.079	16.662.881

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.795.573	5.814.288	11.609.861
Trích lập trong năm	2.301.538	11.388.818	13.690.356
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(12.185.137)	(12.185.137)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	(1.444)	33.942	32.498
Chênh lệch tỷ giá	2.478	537	3.015
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.098.145	5.052.448	13.150.593

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.247.703	2.465.314
Dự phòng rủi ro	(21.636)	(21.419)
	2.226.067	2.443.895

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	2.247.703	2.465.314

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	63.285.212	63.880.125
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	155.087.388	135.852.313
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	24.372.094	21.780.026
	242.744.694	221.512.464

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm (31/12/2025: từ 5 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất từ 2,00% đến 8,10%/năm (31/12/2025: từ 2,00% đến 8,10%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 tháng đến 8 năm (31/12/2025: từ 9 tháng đến 5 năm), được hưởng lãi suất từ 4,90% đến 9,20%/năm (31/12/2025: từ 4,80% đến 7,60%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 16 năm (31/12/2025: từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất từ 6,00% đến 12,80%/năm (31/12/2025: từ 4,00% đến 11,80%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	268.823	269.099
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.394.664	2.395.896
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.910.162	1.630.130
	4.573.649	4.295.125

Trái phiếu do Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 15 năm đến 30 năm và được hưởng lãi suất từ 3,10% đến 7,00%/năm.

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm (31/12/2025: 6 tháng đến 15 năm) và có lãi suất từ 6,20% đến 9,00%/năm (31/12/2025: 4,60 đến 9,00%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 20 năm (31/12/2025: từ 3 năm đến 20 năm) và có lãi suất từ 5,50% đến 12,60%/năm (31/12/2025: từ 5,50% đến 11,50%/năm).

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	182.792	163.351
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	182.792	163.351
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	64.820	69.388
Dự phòng chung	14.820	19.388
Dự phòng cụ thể	50.000	50.000
	247.612	232.739

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	163.351	69.388	232.739
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	19.441	(4.568)	14.873
Số dư cuối kỳ	182.792	64.820	247.612

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	242.638	240.445	483.083
Hoàn nhập trong năm	(79.287)	(171.057)	(250.344)
Số dư cuối năm	163.351	69.388	232.739

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	527.198	559.624
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(91.228)	(91.228)
	435.970	468.396

13.1 Đầu tư dài hạn

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	457.758	493.184
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	69.440	66.440
	527.198	559.624

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	91.228	166.193
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(64.858)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	(10.107)
Số dư cuối kỳ/năm	91.228	91.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Tăng trong kỳ	2.588	360.873	93.387	395	457.243
Thanh lý	-	(36.426)	(38.208)	-	(74.634)
Xóa sổ	-	(480)	-	-	(480)
Chênh lệch tỷ giá	19	-	(36)	(19)	(36)
Số dư cuối kỳ	2.623.345	5.598.282	1.570.162	13.540	9.805.329
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Khấu hao trong kỳ	23.832	241.122	51.299	606	316.859
Thanh lý	-	(34.173)	(35.842)	-	(70.015)
Xóa sổ	-	(18)	-	-	(18)
Chênh lệch tỷ giá	12	81	(21)	(4)	68
Số dư cuối kỳ	794.608	3.942.969	1.118.415	8.605	5.864.597
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533
Số dư cuối kỳ	1.828.737	1.655.313	451.747	4.935	3.940.732

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.602.069	3.972.594	1.496.507	943.502	9.014.672
Tăng trong năm	23.381	534.230	181.278	15.205	754.094
Thanh lý	(5.879)	(258.343)	(87.642)	(2.228)	(354.092)
Phân loại lại trong năm	-	1.018.939	(75.484)	(943.499)	(44)
Chênh lệch tỷ giá	1.167	6.895	360	184	8.606
Số dư cuối năm	2.620.738	5.274.315	1.515.019	13.164	9.423.236
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	728.157	2.886.232	1.152.135	497.452	5.263.976
Khấu hao trong năm	46.639	370.601	85.794	48.732	551.766
Thanh lý	(4.499)	(128.763)	(66.354)	(1.838)	(201.454)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	1.221	-	-	1.221
Phân loại lại trong năm	-	605.221	(68.774)	(536.478)	(31)
Chênh lệch tỷ giá	467	1.445	178	135	2.225
Số dư cuối năm	770.764	3.735.957	1.102.979	8.003	5.617.703
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.873.912	1.086.362	344.372	446.050	3.750.696
Số dư cuối năm	1.849.974	1.538.358	412.040	5.161	3.805.533

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 3.093.869 triệu VND (31/12/2025: 3.108.971 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Tăng trong kỳ	-	254.311	2.326	256.637
Thanh lý	-	(11.925)	-	(11.925)
Chênh lệch tỷ giá	-	(32)	-	(32)
Số dư cuối kỳ	1.185.389	4.715.998	28.197	5.929.584
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Khấu hao trong kỳ	10.577	242.465	1.289	254.331
Thanh lý	-	(10.344)	-	(10.344)
Chênh lệch tỷ giá	-	119	-	119
Số dư cuối kỳ	290.827	3.806.856	20.313	4.117.996
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	905.139	899.028	6.847	1.811.014
Số dư cuối kỳ	894.562	909.142	7.884	1.811.588

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.153.177	3.798.646	24.846	4.976.669
Tăng trong năm	32.212	789.835	1.025	823.072
Thanh lý	-	(105.478)	-	(105.478)
Giảm khác	-	(10.622)	-	(10.622)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.263	-	1.263
Số dư cuối năm	1.185.389	4.473.644	25.871	5.684.904
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	259.380	3.020.166	17.403	3.296.949
Khấu hao trong năm	20.870	578.813	1.621	601.304
Thanh lý	-	(21.406)	-	(21.406)
Giảm khác	-	(3.348)	-	(3.348)
Chênh lệch tỷ giá	-	391	-	391
Số dư cuối năm	280.250	3.574.616	19.024	3.873.890
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	893.797	778.480	7.443	1.679.720
Số dư cuối năm	905.139	899.028	6.847	1.811.014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.841.369 triệu VND (31/12/2025: 2.667.798 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	55.806	199.320	255.126
Giảm trong kỳ	(4.971)	-	(4.971)
Số dư cuối kỳ	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.825	24.488	32.313
Khấu hao trong kỳ	500	2.556	3.056
Số dư cuối kỳ	8.325	27.044	35.369
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	47.981	174.832	222.813
Số dư cuối kỳ	42.510	172.276	214.786

Biến động của bất động sản đầu tư cho thuê trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.835	208.580	260.415
Tăng trong năm	4.971	-	4.971
Giảm trong năm	(1.000)	(9.260)	(10.260)
Số dư cuối năm	55.806	199.320	255.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.923	19.377	26.300
Khấu hao trong năm	1.034	5.111	6.145
Giảm trong năm	(132)	-	(132)
Số dư cuối năm	7.825	24.488	32.313
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	44.912	189.203	234.115
Số dư cuối năm	47.981	174.832	222.813

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	518.828	359.532
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	23.823.994	26.726.578
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	1.088.365	1.039.654
	25.431.187	28.125.764

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	774.639	891.504
Các khoản phải thu miễn truy đòi theo bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	16.175.613	8.046.079
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	1.485.682	1.525.624
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	135.408	129.559
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	716.860	446.093
Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	2.788.185	2.697.375
Các khoản phải thu từ bán nợ	-	11.248.396
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.747.607	1.741.948
	23.823.994	26.726.578

17.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	263.234	275.884
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	5.775.046	5.277.148
Lãi phải thu hoạt động tín dụng	8.852.891	6.603.197
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.346.235	813.256
Phí phải thu	416.722	579.533
	16.654.128	13.549.018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 Tài sản Có khác

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	4.850.194	3.478.007
Hàng hóa bất động sản	246.495	246.495
Tài sản Có khác	3.200.765	4.169.589
	8.297.454	7.894.091

17.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Năm kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	71.730	193.424
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ/năm	1.724	(121.694)
Số dư cuối kỳ/năm	73.454	71.730

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	302.201	41.233
Các khoản nợ NHNNVN	22.271.901	47.433.567
	22.574.102	47.474.800

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	22.542.860	4.446.570
- Bằng VND	22.506.735	4.396.618
- Bằng ngoại tệ	36.125	49.952
Tiền gửi có kỳ hạn	164.094.974	179.188.755
- Bằng VND	148.408.000	164.580.000
- Bằng ngoại tệ	15.686.974	14.608.755
	186.637.834	183.635.325

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Bằng VND	28.297.450	14.074.208
Bằng ngoại tệ	70.673.435	50.307.956
	98.970.885	64.382.164

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,10 - 18,00	4,80 - 9,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,80 - 4,12	3,75 - 4,25
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	4,50 - 7,90	6,30
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,68 - 5,09	2,52 - 5,04

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	324.045.154	339.352.789
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	283.968.111	304.453.535
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	40.077.043	34.899.254
Tiền gửi có kỳ hạn	630.236.029	573.482.507
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	619.953.010	563.989.870
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.283.019	9.492.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.707.241	1.226.310
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	402.439	557.357
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.304.802	668.953
Tiền gửi ký quỹ	7.826.933	7.306.526
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.364.992	4.544.143
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.461.941	2.762.383
	963.815.357	921.368.132

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 8,20	0,10 - 6,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	402.838.837	41,80	402.397.512	43,67
Cá nhân	560.976.520	58,20	518.970.620	56,33
Tổng cộng	963.815.357	100,00	921.368.132	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

21. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	63.423.311	63.242.072	(63.403.322)	(161.250)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	357.915.406	357.000.798	(357.410.937)	(410.139)
	421.338.717	420.242.870	(420.814.259)	(571.389)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.867.112	29.934.146	(29.953.439)	(19.293)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	298.419.232	297.861.282	(298.540.496)	(679.214)
	328.286.344	327.795.428	(328.493.935)	(698.507)

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.287.529	3.912.833

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>31/12/2025 triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	47.533.683	46.405.954
- Dưới 5 năm	22.810.242	23.039.165
- Trên 5 năm	24.723.441	23.366.789
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	185.970.279	140.830.150
- Dưới 12 tháng	90.844.018	76.253.073
- Trên 12 tháng	95.126.261	64.577.077
	233.503.962	187.236.104

Trái phiếu chịu mức lãi suất từ 5,40% đến 8,80%/năm (31/12/2025: từ 5,00% đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất từ 4,40% đến 11,18%/năm (31/12/2025: từ 4,40% đến 11,18%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

24.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	4.325.616	3.074.184
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	7.546.014	4.988.196
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	5.121.187	3.882.897
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác và vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	799.946	657.485
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	1.444.879	643.106
	19.237.642	13.245.868

24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.742.386	2.837.912
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	41.502.618	46.371.539
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	500.000	500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người lãnh đạo quản trị điều hành	3.900.735	2.076.030
	48.645.739	51.785.481

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 25)	2.428.132	4.218.259
Chuyển tiền phải trả	5.892.467	1.650.895
Doanh thu chờ phân bổ	2.697.115	2.438.785
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	20.385.378	18.870.565
Phải trả về dịch vụ thanh toán	2.242.667	12.413.243
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết cho các giao dịch chuyển khoản, thanh toán	59.120	184.193
Phải trả và ứng trước người bán	54.047	393.813
Các khoản ứng trước tiền mua giấy tờ có giá của khách hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.874.268	2.871.166
Các khoản chờ thanh toán khác	3.869.424	3.330.620
	41.502.618	46.371.539

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	175.047	653.515	(672.890)	155.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.897.818	4.033.374	(5.805.604)	2.125.588
Các loại thuế khác	145.394	1.224.459	(1.222.981)	146.872
	4.218.259	5.911.348	(7.701.475)	2.428.132

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	118.529	1.161.323	(1.104.805)	175.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.200.018	7.215.707	(6.517.907)	3.897.818
Các loại thuế khác	255.662	2.260.097	(2.370.365)	145.394
	3.574.209	10.637.127	(9.993.077)	4.218.259

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	80.549.999	1.304.334	2.111.211	11.513.914	6.972.588	904.382	202.211	32.577.391	5.886.495	142.022.525
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	15.744.575	403.618	16.148.193
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ	-	-	-	2.459.690	2.745.820	685.093	-	(5.890.603)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2.251.436)	(29.789)	(2.281.225)
Trích quỹ thưởng Người lãnh đạo quản trị điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	-	(136.649)	-	(136.649)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(133.580)	-	-	-	(133.580)
Tăng vốn tại công ty con bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	1.173.454	1.173.454
Biến động khác	-	-	-	(88)	-	(6)	-	(22.064)	(8.117)	(30.275)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(121)	687	(365)	-	201
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	80.549.999	1.304.334	2.111.211	13.973.516	9.718.408	1.455.768	202.898	40.020.849	7.425.661	156.762.644

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người lãnh đạo quản trị điều hành được trích lập theo Nghị quyết số 10/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	53.063.241	1.304.334	1.928.258	9.294.156	4.735.002	967.689	137.797	40.718.224	4.910.880	117.059.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	26.778.939	604.039	27.382.978
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu trong năm	-	-	-	2.222.109	2.238.175	556.625	-	(5.016.909)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.866.219)	(21.316)	(1.887.535)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(620.313)	-	-	-	(620.313)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	27.486.758	-	-	-	-	-	-	(27.486.758)	-	-
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.830.682)	(241.910)	(2.072.592)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.367.420	408.871	1.776.291
Tăng vốn tại công ty con từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	182.847	-	-	-	-	(68.154)	(114.693)	-
Tăng vốn tại công ty con bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	322.770	322.770
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(4.336)	-	(4.336)
Biến động khác	-	-	106	(2.351)	(589)	(156)	-	(14.843)	17.854	21
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	537	64.414	709	-	65.660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	80.549.999	1.304.334	2.111.211	11.513.914	6.972.588	904.382	202.211	32.577.391	5.886.495	142.022.525

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.054.999.909	80.549.999	8.054.999.909	80.549.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	80.549.999	8.054.999.909	80.549.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	8.054.999.909	80.549.999	8.054.999.909	80.549.999

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 10/NQ-MB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng dự kiến chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ dự kiến tương đương 10% tổng số cổ phần phổ thông lưu hành tại thời điểm chốt danh sách cổ đông có quyền nhận cổ tức. Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Thông báo số 748/TB-MB-HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền mặt, theo đó, Ngân hàng thực hiện việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận sau thuế để lại của Ngân hàng năm 2025 với tỷ lệ thực hiện là 10%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt danh sách cổ đông được nhận cổ tức bằng tiền mặt) là ngày 10 tháng 7 năm 2026, thời gian thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt là từ ngày 17 tháng 7 năm 2026. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng đã hoàn thành việc trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	62.988.909	40.689.438
Thu nhập lãi tiền gửi	3.578.772	1.064.315
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	49.763.911	31.875.381
Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ	7.542.929	6.093.026
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.271.984	928.736
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	118.517	73.816
Thu khác từ hoạt động tín dụng	712.796	654.164
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(31.182.138)	(16.625.137)
Chi phí lãi tiền gửi	(21.852.520)	(11.477.971)
Chi phí lãi tiền vay	(2.607.619)	(901.318)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.615.152)	(3.975.549)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(106.847)	(270.299)
Thu nhập lãi thuần	31.806.771	24.064.301

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.833.528	8.225.836
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.561.732	1.675.886
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.185	4.035
Thu từ dịch vụ tư vấn	353.414	538.289
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	5.051.364	4.578.594
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	61.285	12.272
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	80.604	250.580
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	404.953	325.368
Thu dịch vụ khác	1.316.991	840.812
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.319.109)	(5.074.877)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.325.002)	(1.133.220)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(14.472)	(20.222)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(11.695)	(10.829)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.005.707)	(408.931)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.664.752)	(3.185.772)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(131.046)	(157.689)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(102.943)	(77.471)
Chi khác	(63.492)	(80.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.514.419	3.150.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.283.802	2.424.156
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.265.277	1.957.541
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.018.525	466.615
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.178.268)	(1.352.235)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(493.514)	(385.203)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.684.754)	(967.032)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	105.534	1.071.921

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	630.564	580.842
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(385.263)	(132.711)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh hoàn nhập/(trích lập) trong kỳ	4.223	(32.431)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	249.524	415.700

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	261.677	1.318.966
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(243.217)	(91.167)
Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn hoàn nhập trong kỳ	-	42.061
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (trích lập)/hoàn nhập trong kỳ	(14.873)	25.413
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.587	1.295.273

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	2.925.624	3.077.313
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.565.193	2.018.285
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	676.242	637.820
Thu nhập khác	684.189	421.208
Chi phí cho hoạt động khác	(765.315)	(534.306)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(588.407)	(490.108)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(176.908)	(44.198)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.160.309	2.543.007

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Thu từ cổ tức, lợi tức	24.376	27.214

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	143.749	77.386
Chi phí cho nhân viên	6.027.145	5.587.422
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	4.408.045	4.123.404
Chi về tài sản	1.657.065	1.388.523
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	574.246	524.158
Chi khác về tài sản	1.082.819	864.365
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.785.806	1.586.400
Trong đó:		
Công tác phí	90.560	83.837
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	9.037	10.768
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	-	9.523
Chi khác cho hoạt động quản lý	1.686.209	1.482.272
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.724	(71.790)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	358.872	338.487
	9.974.361	8.906.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.695.570	7.712.497
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	2.729	1.785
Trích lập dự phòng mua nợ	217	78.417
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản rủi ro khác	-	(19.982)
Khác	3.385	(86)
	7.701.901	7.772.631

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng mẹ và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 20/2026/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 1 tháng 10 năm 2025.

Đối với ngân hàng con tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội Lào ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Lợi nhuận thuần hợp nhất trước thuế	20.188.258	15.889.316
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế của Ngân hàng mẹ	(21.204)	(5.454)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(7.285)	(8.781)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	11.597	30.486
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của các công ty con	(1.748.191)	(1.550.777)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	63.437	2.153
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng tại Việt Nam	18.486.612	14.356.943
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	3.697.322	2.871.389
Cộng:		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	1.457	1.756
Thuế TNDN của Công ty con	347.028	317.739
Bổ sung và điều chỉnh trong những năm trước	4.223	14.599
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	4.050.030	3.205.483
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.897.818	3.200.018
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.805.604)	(4.126.217)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	45	32
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(16.701)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.125.588	2.279.316

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	15.744.575	12.445.345	12.445.345
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (*)	8.054.999.909	8.054.999.909	6.102.272.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.955	1.545	2.039

Ban Điều hành Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(*) Thay đổi về số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	8.054.999.909	5.306.324.052	5.306.324.052
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 1 năm 2025	-	795.948.607	795.948.607
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2025	-	1.952.727.250	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	8.054.999.909	8.054.999.909	6.102.272.659

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn. Ngân hàng thực hiện điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền từ ảnh hưởng của sự kiện trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.051.244	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.350.120	68.475.175
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	64.457.095	14.315.078
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	90.491.728	151.503.950
	187.350.187	239.259.989

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Bất động sản	1.155.560.991	1.025.680.684
Động sản	138.944.727	129.919.685
Giấy tờ có giá	158.455.577	156.153.841
Các khoản phải thu	113.517.696	119.451.646
Tài sản bảo đảm khác	850.973.104	599.157.397
	2.417.452.095	2.030.363.253

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.408.464	4.508.464

40. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	18.766	18.808
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	4.408.045	4.123.404
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	39,15	36,54

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho MB ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho MB khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà MB cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó MB cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được MB ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của MB phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của MB trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

MB thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do MB đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	<i>30/6/2026</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2025</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	1.690.753	1.684.717
Cam kết giao dịch hối đoái	697.041.592	618.888.427
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>1.292.442</i>	<i>9.738.358</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>759.384</i>	<i>8.752.345</i>
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>346.687.448</i>	<i>299.830.234</i>
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>348.302.318</i>	<i>300.567.490</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	77.029.906	59.728.018
Bảo lãnh khác	208.475.133	190.317.517
Các cam kết khác	106.250.017	127.878.633

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2025 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Công ty con chưa được hợp nhất		
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Các khoản phải thu bán nợ	-	11.248.396
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(37.061.099)	(40.201.646)
Phải trả lãi tiền gửi	(834.356)	(720.969)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng Giá trị giao dịch</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng Giá trị giao dịch</i>
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(996.920)	(792.169)
- Cổ tức bằng cổ phiếu nhận trong kỳ	-	(3.187.327)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là tối đa 1% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của MB.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán - Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	148.587.839	2.408.867	5.846.729	540.916	(76.435.871)	80.948.480
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	131.486.266	1.263.691	618.811	32.912	(70.412.771)	62.988.909
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.727.761	594.321	5.108.469	496.259	(1.093.282)	9.833.528
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	12.373.812	550.855	119.449	11.745	(4.929.818)	8.126.043
II. Chi phí	(121.066.412)	(1.563.647)	(5.352.981)	(310.708)	75.235.427	(53.058.321)
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(101.355.811)	(589.524)	(821)	-	70.764.018	(31.182.138)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(495.072)	(28.695)	(39.391)	(11.088)	-	(574.246)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(19.215.529)	(945.428)	(5.312.769)	(299.620)	4.471.409	(21.301.937)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27.521.337	845.220	493.748	230.208	(1.200.444)	27.890.159
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.902.345)	-	-	-	1.200.444	(7.701.901)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	18.619.082	845.220	493.748	230.208	-	20.188.258

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	1.714.440.340	34.957.053	29.857.227	2.254.698	(48.496.656)	1.733.012.662
1. Tiền mặt	5.050.370	358	416	100	-	5.051.244
2. Tài sản cố định	5.191.366	120.279	387.675	53.000	-	5.752.320
3. Tài sản khác	1.704.198.604	34.836.416	29.469.136	2.201.598	(48.496.656)	1.722.209.098
IV. Nợ phải trả	1.565.413.527	22.257.640	24.833.647	668.455	(36.923.251)	1.576.250.018
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.546.103.844	18.003.162	-	-	(36.502.727)	1.527.604.279
2. Nợ phải trả nội bộ	2.477.591	22.980	187.593	54.222	-	2.742.386
3. Nợ phải trả khác	16.832.092	4.231.498	24.646.054	614.233	(420.524)	45.903.353

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	98.478.680	1.563.608	5.281.047	909.017	(49.888.585)	56.343.767
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	82.627.351	799.690	526.700	22.592	(43.286.895)	40.689.438
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.914.389	396.517	4.633.492	873.043	(1.591.605)	8.225.836
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.936.940	367.401	120.855	13.382	(5.010.085)	7.428.493
II. Chi phí	(73.321.254)	(912.625)	(4.954.852)	(441.060)	46.947.971	(32.681.820)
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(60.110.172)	(333.910)	(628)	-	43.819.573	(16.625.137)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(422.407)	(29.015)	(62.658)	(10.078)	-	(524.158)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.788.675)	(549.700)	(4.891.566)	(430.982)	3.128.398	(15.532.525)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25.157.426	650.983	326.195	467.957	(2.940.614)	23.661.947
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10.737.227)	-	24.076	(94)	2.940.614	(7.772.631)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.420.199	650.983	350.271	467.863	-	15.889.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	1.590.458.621	31.478.443	27.073.013	2.250.753	(35.496.903)	1.615.763.927
1. Tiền mặt	4.963.484	359	502	1.441	-	4.965.786
2. Tài sản cố định	5.026.150	132.990	397.833	59.574	-	5.616.547
3. Tài sản khác	1.580.468.987	31.345.094	26.674.678	2.189.738	(35.496.903)	1.605.181.594
IV. Nợ phải trả	1.454.652.920	22.819.473	22.405.488	848.676	(26.985.155)	1.473.741.402
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.429.102.233	19.421.177	-	-	(26.567.489)	1.421.955.921
2. Nợ phải trả nội bộ	2.371.599	131.190	212.578	122.545	-	2.837.912
3. Nợ phải trả khác	23.179.088	3.267.106	22.192.910	726.131	(417.666)	48.947.569

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	123.916.639	5.487.890	27.043.384	936.438	(76.435.871)	80.948.480
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	103.151.027	5.082.301	24.307.323	861.029	(70.412.771)	62.988.909
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.632.020	166.553	1.091.924	36.313	(1.093.282)	9.833.528
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.133.592	239.036	1.644.137	39.096	(4.929.818)	8.126.043
II. Chi phí	(104.008.013)	(4.080.127)	(19.352.756)	(852.852)	75.235.427	(53.058.321)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.809.027)	(3.531.580)	(16.931.229)	(674.320)	70.764.018	(31.182.138)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(513.625)	(10.209)	(26.451)	(23.961)	-	(574.246)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(22.685.361)	(538.338)	(2.395.076)	(154.571)	4.471.409	(21.301.937)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19.908.626	1.407.763	7.690.628	83.586	(1.200.444)	27.890.159
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.301.140)	(343.890)	(4.194.301)	(63.014)	1.200.444	(7.701.901)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	15.607.486	1.063.873	3.496.327	20.572	-	20.188.258

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	1.250.507.182	86.213.137	430.991.349	13.797.650	(48.496.656)	1.733.012.662
1. Tiền mặt	2.440.873	661.482	1.797.033	151.856	-	5.051.244
2. Tài sản cố định	5.061.814	80.705	207.903	401.898	-	5.752.320
3. Tài sản khác	1.243.004.495	85.470.950	428.986.413	13.243.896	(48.496.656)	1.722.209.098
IV. Nợ phải trả	1.087.713.536	85.362.932	428.434.358	11.662.443	(36.923.251)	1.576.250.018
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.214.772.207	67.969.731	270.171.841	11.193.227	(36.502.727)	1.527.604.279
2. Nợ phải trả nội bộ	2.736.210	24	178	5.974	-	2.742.386
3. Nợ phải trả khác	(129.794.881)	17.393.177	158.262.339	463.242	(420.524)	45.903.353

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	81.843.501	3.791.647	19.833.599	763.605	(49.888.585)	56.343.767
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	63.259.604	3.181.300	16.818.196	717.233	(43.286.895)	40.689.438
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.988.786	105.239	691.230	32.186	(1.591.605)	8.225.836
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	9.595.111	505.108	2.324.173	14.186	(5.010.085)	7.428.493
II. Chi phí	(64.105.733)	(2.424.121)	(12.394.656)	(705.281)	46.947.971	(32.681.820)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(47.381.463)	(1.990.585)	(10.517.333)	(555.329)	43.819.573	(16.625.137)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(484.278)	(6.167)	(17.713)	(16.000)	-	(524.158)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(16.239.992)	(427.369)	(1.859.610)	(133.952)	3.128.398	(15.532.525)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.737.768	1.367.526	7.438.943	58.324	(2.940.614)	23.661.947
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.441.910)	(271.945)	(3.968.952)	(30.438)	2.940.614	(7.772.631)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	11.295.858	1.095.581	3.469.991	27.886	-	15.889.316



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ/ Phân loại triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	1.172.468.605	73.486.567	391.719.355	13.586.303	(35.496.903)	1.615.763.927
1. Tiền mặt	2.125.782	765.724	1.941.472	132.808	-	4.965.786
2. Tài sản cố định	4.970.480	78.441	204.175	363.451	-	5.616.547
3. Tài sản khác	1.165.372.343	72.642.402	389.573.708	13.090.044	(35.496.903)	1.605.181.594
IV. Nợ phải trả	1.032.999.587	71.795.670	384.462.199	11.469.101	(26.985.155)	1.473.741.402
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.121.514.096	60.341.017	255.866.450	10.801.847	(26.567.489)	1.421.955.921
2. Nợ phải trả nội bộ	2.702.667	11.417	125.150	(1.322)	-	2.837.912
3. Nợ phải trả khác	(91.217.176)	11.443.236	128.470.599	668.576	(417.666)	48.947.569

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng	Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Hoạt động mua nợ triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	1.218.258.773	191.934.768	2.247.703	392.440.699	421.338.717	256.162.740
Nước ngoài	9.295.704	10.239.996	-	1.005.110	-	44.132
	1.227.554.477	202.174.764	2.247.703	393.445.809	421.338.717	256.206.872

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng	Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Hoạt động mua nợ triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	1.074.688.741	248.005.231	2.465.314	378.836.572	328.286.344	230.449.032
Nước ngoài	9.330.629	3.422.017	-	772.313	-	51.179
	1.084.019.370	251.427.248	2.465.314	379.608.885	328.286.344	230.500.211

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. MB nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.051.244	-	-	-	-	-	5.051.244
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	27.417.370	-	-	-	-	-	27.417.370
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	153.429.509	4.686.218	10.291.000	2.958.729	3.391.938	174.757.394
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	353.919	8.534.610	-	-	-	-	8.888.529
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	28.811.448	-	358.597.772	442.676.165	175.504.720	132.016.497	91.518.999	1.229.802.180
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	21.236.198	12.582.027	37.326.972	95.011.132	27.726.744	247.318.343
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	527.198	-	-	-	-	-	527.198
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.967.106	-	-	-	-	-	5.967.106
Tài sản Có khác (*)	87.557	50.339.538	-	-	-	-	-	50.427.095
Tổng tài sản (1)	28.949.005	89.656.375	541.798.089	459.944.410	223.122.692	229.986.358	122.637.681	1.750.156.459
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	168.655.270	54.162.896	22.042.185	10.312.220	30.436.148	285.608.719
Tiền gửi của khách hàng	-	-	444.998.427	135.357.879	212.454.891	155.952.377	15.009.940	963.815.357
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	66.119	406.743	106.455	(82.260)	74.332	571.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	234.052	4.999	805.335	1.240.000	3.143	2.287.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.611.288	20.757.107	36.903.249	54.220.618	99.588.893	233.503.962
Các khoản nợ khác (*)	-	67.883.381	-	-	-	-	-	67.883.381
Tổng nợ phải trả (2)	-	67.883.381	627.134.024	221.694.858	272.312.115	221.642.955	145.112.456	1.576.244.439
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	28.949.005	21.772.994	(85.335.935)	238.249.552	(49.189.423)	8.343.403	(22.474.775)	173.912.020
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	28.949.005	21.772.994	(85.335.935)	238.249.552	(49.189.423)	8.343.403	(22.474.775)	173.912.020

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.965.786	-	-	-	-	-	-	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	68.494.426	-	-	-	-	-	-	68.494.426
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	166.159.332	1.943.165	2.748.229	8.773.053	3.309.043	-	182.932.822
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	316.928	4.375.694	-	-	-	-	-	4.692.622
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.760.143	-	302.220.332	419.365.019	129.683.218	136.984.091	79.187.143	284.738	1.086.484.684
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	10.937.610	44.494.443	26.157.043	34.366.222	55.648.293	54.153.978	225.807.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	559.624	-	-	-	-	-	-	559.624
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.839.360	-	-	-	-	-	-	5.839.360
Tài sản Có khác (*)	70.224	49.532.988	-	-	-	-	-	-	49.603.212
Tổng tài sản (1)	18.880.367	129.709.112	483.692.968	465.802.627	158.588.490	180.123.366	138.144.479	54.438.716	1.629.380.125
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	9.709.596	33.245.461	4.519.743	-	-	-	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	182.722.905	29.701.266	14.804.974	2.225.816	18.562.528	-	248.017.489
Tiền gửi của khách hàng	-	-	488.870.849	125.378.267	182.115.797	110.978.431	14.007.355	17.433	921.368.132
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(113.749)	638.575	74.611	(11.784)	110.854	-	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	710.625	1.645.857	310.067	1.242.322	3.962	-	3.912.833
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.844.402	28.291.587	19.187.149	44.816.310	70.174.893	18.921.763	187.236.104
Các khoản nợ khác (*)	-	65.031.349	-	-	-	-	-	-	65.031.349
Tổng nợ phải trả (2)	-	65.031.349	687.744.628	218.901.013	221.012.341	159.251.095	102.859.592	18.939.196	1.473.739.214
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	18.880.367	64.677.763	(204.051.660)	246.901.614	(62.423.851)	20.872.271	35.284.887	35.499.520	155.640.911
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	18.880.367	64.677.763	(204.051.660)	246.901.614	(62.423.851)	20.872.271	35.284.887	35.499.520	155.640.911

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	400.403	51.313	65.017	516.733
Tiền gửi tại NHNN	6.725.126	543	417.468	7.143.137
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	19.373.560	564.328	1.174.113	21.112.001
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	78.456.390	-	1.291.485	79.747.875
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	44.132	44.132
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	388.707	-	13.191	401.898
Tài sản Có khác (*)	2.933.667	393	134.582	3.068.642
Tổng tài sản (1)	108.277.853	619.308	3.139.988	112.037.149
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.100.776	18.783	1.276.975	86.396.534
Tiền gửi của khách hàng	47.113.060	5.615.289	1.398.456	54.126.805
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(27.006.006)	(4.909.298)	(65.063)	(31.980.367)
Các khoản nợ khác (*)	1.612.915	26.744	183.852	1.823.511
Vốn và quỹ khác	28.537	-	-	28.537
Tổng nợ phải trả (2)	106.849.282	751.518	2.794.220	110.395.020
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	1.428.571	(132.210)	345.768	1.642.129
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	336.768	60.149	136.140	533.057
Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)	1.765.339	(72.061)	481.908	2.175.186

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

47. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	USD được quy đổi triệu đồng	EUR được quy đổi triệu đồng	Ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	318.803	44.533	59.114	422.450
Tiền gửi tại NHNN	12.384.969	2.426	300.662	12.688.057
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	12.419.829	418.297	1.958.275	14.796.401
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	55.278.609	114.471	1.325.612	56.718.692
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	51.179	51.179
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	347.980	-	15.470	363.450
Tài sản Có khác (*)	1.441.803	558	78.144	1.520.505
Tổng tài sản (1)	82.191.993	583.016	3.788.456	86.563.465
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	63.554.466	128.715	1.283.482	64.966.663
Tiền gửi của khách hàng	41.580.112	4.962.898	1.280.217	47.823.227
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(21.650.296)	(4.457.059)	639.298	(25.468.057)
Các khoản nợ khác (*)	1.825.355	16.490	217.436	2.059.281
Vốn và quỹ khác	28.537	-	-	28.537
Tổng nợ phải trả (2)	85.338.174	651.044	3.420.433	89.409.651
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(3.146.181)	(68.028)	368.023	(2.846.186)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	933.477	10.831	41.706	986.014
Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)	(2.212.704)	(57.197)	409.729	(1.860.172)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)**48. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp loại vào loại từ một (1) đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.051.244	-	-	-	-	5.051.244
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	27.417.370	-	-	-	-	27.417.370
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	153.429.509	4.686.218	13.249.729	3.195.537	196.401	174.757.394
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8.888.529	-	-	-	-	8.888.529
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	19.957.345	8.854.103	92.605.224	172.859.061	395.568.997	279.270.650	260.686.800	1.229.802.180
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	3.123.598	12.860.727	132.026.804	37.934.651	61.322.563	247.318.343
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	527.198	-	527.198
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.967.106	-	5.967.106
Tài sản Có khác (*)	87.557	-	46.568.480	33.555	3.507.672	198.663	31.168	50.427.095
Tổng tài sản (1)	20.094.902	8.854.103	337.083.954	190.439.561	544.353.202	327.093.805	322.236.932	1.750.156.459
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	11.568.868	11.005.234	-	-	-	22.574.102
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	168.655.270	54.162.896	32.354.405	30.436.148	-	285.608.719
Tiền gửi của khách hàng	-	-	188.588.196	135.357.879	368.407.268	271.420.171	41.843	963.815.357
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	66.119	406.743	24.195	74.332	-	571.389
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	234.052	4.999	2.045.335	3.143	-	2.287.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.611.288	20.757.107	91.123.867	98.083.561	21.928.139	233.503.962
Các khoản nợ khác (*)	-	-	67.248.519	294.623	277.570	42.820	19.849	67.883.381
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	437.972.312	221.989.481	494.232.640	400.060.175	21.989.831	1.576.244.439
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	20.094.902	8.854.103	(100.888.358)	(31.549.920)	50.120.562	(72.966.370)	300.247.101	173.912.020

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.965.786	-	-	-	-	4.965.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	68.494.426	-	-	-	-	68.494.426
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	166.159.332	1.943.165	11.521.282	3.112.294	196.749	182.932.822
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.692.622	-	-	-	-	4.692.622
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	12.864.704	5.895.439	84.073.019	183.742.991	367.844.841	228.510.230	203.553.460	1.086.484.684
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	1.247.983	33.823.614	62.462.672	57.476.906	70.746.414	225.807.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	559.624	-	559.624
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.839.360	-	5.839.360
Tài sản Có khác (*)	70.224	-	46.651.670	159.579	2.396.880	279.242	45.617	49.603.212
Tổng tài sản (1)	12.984.928	5.895.439	376.284.838	219.669.349	444.225.675	295.777.656	274.542.240	1.629.380.125
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	9.709.596	33.245.461	4.519.743	-	-	47.474.800
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	182.722.906	29.701.266	17.030.789	18.562.528	-	248.017.489
Tiền gửi của khách hàng	-	-	218.693.525	125.403.741	293.206.106	284.047.327	17.433	921.368.132
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(113.748)	638.575	62.826	110.854	-	698.507
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	710.625	1.645.857	1.552.389	3.962	-	3.912.833
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.278.739	28.293.363	64.453.114	69.288.314	19.922.574	187.236.104
Các khoản nợ khác (*)	-	-	64.563.367	142.904	301.625	20.176	3.277	65.031.349
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	481.565.010	219.071.167	381.126.592	372.033.161	19.943.284	1.473.739.214
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	12.984.928	5.895.439	(105.280.172)	598.182	63.099.083	(76.255.505)	254.598.956	155.640.911

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2026 triệu đồng	31/12/2025 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	143.591	166.179
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.518.322	1.509.453
Đến hạn sau 5 năm	655.055	594.312
	2.316.968	2.269.944

50. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của MB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 tăng 3.468.608 triệu đồng, tương đương mức tăng 27,36% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	7.742.470
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	363.460
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(966.387)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(166.176)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.291.686)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(382.698)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(2.838)
Tăng chi phí hoạt động	(1.067.933)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	70.730
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(830.334)
	3.468.608

51. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Ngân hàng thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

52. TÍNH THỜI VỤ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

53. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA MB

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của MB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

54. CÁC KHOẢN MỤC BẤT THƯỜNG

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

55. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại trừ sự kiện Ngân hàng thông báo về việc trả cổ tức bằng tiền mặt như được trình bày tại Thuyết minh 26.3, cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của MB và yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

56. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26.300,00	26.290,00
EUR	30.074,50	30.945,00
GBP	34.866,50	35.443,00
JPY	162,59	168,88
CHF	32.660,50	33.195,00
AUD	18.149,00	17.641,00
CAD	18.547,00	19.250,50
SGD	20.360,50	20.505,50
THB	799,62	841,86
SEK	2.727,12	2.879,53

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

01-08-2026

